

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1253* /CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày *30* tháng 3 năm 2018

V/v góp ý kiến dự thảo Thông tư thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT.

Kính gửi:

- Các Cảng vụ hàng hải;
- Các Hiệp hội: Chủ tàu Việt Nam; Cảng biển Việt Nam; Doanh nghiệp Logistics; Đại lý và môi giới hàng hải; Chủ tàu địa phương;
- Các doanh nghiệp: Cảng biển;
- Các doanh nghiệp vận tải biển VN và nước ngoài;
- Các công ty Hoa tiêu hàng hải;
- Các công ty Lai dắt tàu biển.

Thực hiện Quyết định số 3672/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2018, trong đó thực hiện xây dựng *Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam* thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ cầu, bến, phao neo tại cảng biển. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan, Cục Hàng hải Việt Nam đã xây dựng dự thảo Tờ trình và dự thảo Thông tư (*dự thảo gửi kèm theo và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam, Mục Văn bản Quy phạm pháp luật/Văn bản dự thảo*).

1. Để tiếp tục hoàn thiện dự thảo Tờ trình và dự thảo Thông tư trình Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam kính đề nghị Quý cơ quan, doanh nghiệp góp ý kiến nội dung dự thảo nêu trên.

2. Văn bản góp ý kiến đề nghị gửi về Cục Hàng hải Việt Nam **trước ngày 13/4/2018 (Thứ 3)** (qua Phòng Vận tải và Dịch vụ hàng hải: điện thoại 024.37683198; fax 024.37683198; gửi file điện tử qua địa chỉ email: dichvuvantai@vinamarine.gov.vn).

3. Đề nghị các Cảng vụ hàng hải gửi Văn bản này đến các cơ quan, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tại cảng biển, vận tải biển Việt Nam và nước ngoài, tại khu vực theo thành phần nêu trên.

Cục Hàng hải Việt Nam kính đề nghị Quý cơ quan, doanh nghiệp phối hợp thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Văn phòng Cục (đăng Website);
- Lưu: VT, VTDVHH.



**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Bùi Thiên Thu

Số: /TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, bao gồm:

- Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải;
- Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo;
- Khung giá dịch vụ bốc dỡ container;
- Khung giá dịch vụ lai dắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung ứng và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là hành khách và tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải bao gồm cả khu chế xuất; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải bao gồm cả các khu chế xuất;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

4. Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá quy định tại Thông tư này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển

1. Khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quy định mức giá cụ thể thuộc khung giá được ban hành theo Thông tư này.

3. Các mức giá của khung giá quy định tại Thông tư này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá trị dịch vụ phải trả bằng giá đã bao gồm thuế trừ đi khoản thuế chênh lệch.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

2. Tàu thuyền chuyên dùng, bao gồm: tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền dùng để thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship) là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hoá có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

6. Khu vực hàng hải là vùng nước thuộc một cảng biển và khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.

7. Hàng hoá là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

8. Hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

9. Hàng hoá nhập khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

10. Hàng hoá quá cảnh là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

11. Hàng hoá trung chuyển là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

12. Lướt dẫn tàu là việc cung cấp dịch vụ liên tục từ thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ đến thời điểm kết thúc dịch vụ.

13. Lướt dẫn tàu hoa tiêu là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

14. Chuyển tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt.

15. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

16. Khung giá dịch vụ là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.

17. Mức giá tối thiểu là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

18. Mức giá tối đa là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

Điều 5. Đơn vị tính và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly.

b) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV và 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ không tính, từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc $01 m^3$. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc $01 m^3$. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ $02 m^3$ trở lên thì cứ $02 m^3$ tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khối lượng tính giá dịch vụ bốc dỡ container, gồm:

a) Container dưới 20 feet và container 20 feet;

b) Container dưới 40 feet và container 40 feet; (có nên thay bằng Container trên 20 feet, dưới 40 feet và container 40 feet).

c) Container trên 40 feet.

6. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

7. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

Điều 6. Đồng tiền thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với dịch vụ cung cấp cho tàu, thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ cung cấp cho tàu, thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bán do tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán công bố tại thời điểm thanh toán.

Điều 7. Phân chia khu vực cảng biển

Khu vực cảng biển Việt Nam đối với dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dất được chia thành 03 khu vực như sau:

1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc bao gồm các cảng biển khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.

2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ bao gồm các cảng biển khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang, Bình Thuận.

3. Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam bao gồm các cảng biển khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau.

Chương II

BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU, DỊCH VỤ SỬ DỤNG CÀU, BÈN, PHAO NEO, DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẤT TẠI CẢNG BIỂN

MỤC 1. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU

Điều 8. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu

a) Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.

b) Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho một lượt dẫn tàu của khung giá dịch vụ.

Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

1. Khung giá dịch vụ

TT	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ tương ứng		
		Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (đồng)	Khung giá	
			Giá tối thiểu (đồng/GT/HL)	Giá tối đa (đồng/GT/HL)
1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại cảng dầu khí ngoài khơi	2.200.000/1 lượt đi chuyên	34,650	38,500
2	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang)	550.000/1 lượt đi chuyên	39,600	44,000
3	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi);	550.000/1 lượt đi chuyên	59,400	66,000
4	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ Định An, tuyến dẫn tàu cho tàu có trọng tải lớn qua luồng Sông Hậu	1.650.000/1 lượt đi chuyên <i>(QĐ giao tuyến của Cục HHVN) HT 5</i>	29,700	33,000
5	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực dân khoan dầu khí	550.000/1 lượt đi chuyên	148,500	165,000
6	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	330.000/1 lượt đi chuyên	59,400	66,000
7	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách	330.000/1 lượt đi chuyên	24,750	27,500

TT	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ tương ứng		
		Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (đồng)	Khung giá	
			Giá tối thiểu (đồng/GT/HL)	Giá tối đa (đồng/GT/HL)
	dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên			
8	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh)	550.000/1 lượt di chuyển	24,750	27,500
9	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại	550.000/1 lượt di chuyển	24,750	27,500

2. Các quy định cụ thể

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:

- Hoa tiêu: 22.000 đồng/1 người/01 giờ;
- Hoa tiêu và phương tiện: 220.000 đồng/1 người và phương tiện/01 giờ.
- Cách tính thời gian chờ đợi như sau

+ Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền thu giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình đề thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu;

đ) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 330.000 đồng/1 tàu/1 lần;

e) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải, hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa có mặt khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 275.000 đồng/giờ tính trên số giờ mà tàu thuyền phải chờ đợi thực tế;

g) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 01 tàu/1 lượt dẫn tàu quy định tại điểm 1 của khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

h) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

Điều 10. Khung giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

1. Khung giá hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

TT	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ tương ứng		
		Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (USD)	Khung giá	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà), Tuyến dẫn tàu Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau), tuyến dẫn tàu Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); tuyến Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh)	330	0,0045 USD/GT/HL	0,0050 USD/GT/HL
2	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ Định An, tuyến dẫn tàu cho tàu có trọng tải lớn qua luồng Sông Hậu (HT 5)	330	0,0032 USD/GT/HL	0,0035 USD/GT/HL
3	Dịch vụ hoa tiêu tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc - Kiên Giang	330	0,0070 USD/GT/HL	0,0077 USD/GT/HL
4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí		0,0300 USD/GT	0,0330 USD/GT
5	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)		40 USD/1 lượt dẫn tàu	44 USD/1 lượt dẫn tàu
6	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	110	0,0150 USD/GT	0,0165 USD/GT
7	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở			

lên thi áp dụng mức giá lũy tiến như sau:			
Đến 10 hải lý	330	0,0017	0,0019
Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	330	0,0011	0,0012
Từ trên 30 hải lý	330	0,0008	0,0009

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), các khu chuyển tải cát (tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh), Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), các trường hợp khác giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến và nằm trong khung giá như sau:

TT	Cự ly dẫn tàu	Giá dịch vụ tương ứng		
		Giá thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (USD)	Khung giá	
			Giá tối thiểu (USD/GT/HL)	Giá tối đa (USD/GT/HL)
1	Đến 10 hải lý	330	0,0034	0,0037
2	Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	330	0,0022	0,0024
3	Từ trên 30 hải lý	330	0,0015	0,0017

3. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức thu 11 USD/1 người/1 giờ, 22 USD/1 người và phương tiện/1 giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:

- Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: tính là 01 giờ;
- Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;
- Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền phí hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức thu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, b và c khoản này) áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ) Hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của Cảng vụ hàng hải) thì số tiền thu giá hoa tiêu bằng 330 USD;

e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không quá 33 USD/tàu/lần;

g) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thuyền đã yêu cầu, đã được Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thuyền, tiền chờ đợi là 110 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

h) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu thuyền này trong tháng áp dụng giá hoa tiêu bằng 80% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

i) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

k) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 40% mức giá trong khung giá

quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

l) Tàu thuyền phải dịch chuyên giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá hoa tiêu dịch chuyên trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;

m) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hoà áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

n) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng giá hoa tiêu bằng 70% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

o) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

MỤC 2. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO

Điều 11. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

TT	Loại dịch vụ	Khung giá dịch vụ tương ứng		Đơn vị tính
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
I.	Đối với tàu thuyền sử dụng cầu bến, bến phao thì áp dụng mức:			
1	Neo buộc tại cầu, bến	14,850	16,500	Đồng/GT/giờ
2	Neo buộc tại phao	9,900	11,000	Đồng/GT/giờ
3	Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước	2.200.000 Đồng/1 tàu	7.500 Đồng/m-giờ	
4	Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước	2.240.000 Đồng/1 tàu	8.800 Đồng/m-giờ	
5	Tàu thuyền đỗ áp mạn song song với các tàu	635.000	2.043	

	thuyền khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	Đồng/1 tàu	Đồng/m-giờ	
II.	Đối với tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải ít nhất 04 chuyến/1tháng/1 khu vực hàng hải thì áp dụng mức:			
1	Neo buộc tại cầu, bến	7,425	8,250	Đồng/GT/giờ
2	Neo buộc tại phao	4,950	5,500	Đồng /GT/giờ

Điều 12. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

TT	Loại phương tiện, hình thức sử dụng	Khung giá dịch vụ tương ứng		Đơn vị tính
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
I	Đối với tàu thuyền			
1.	Tàu thuyền neo buộc tại cầu	0,0031	0,0034	USD/GT/giờ
2.	Tàu thuyền neo buộc tại phao	0,0013	0,0014	USD/GT/giờ
3.	Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải neo buộc tại cầu	0,0015	0,0034	USD/GT/giờ
4.	Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải neo buộc tại phao	0,0006	0,0014	USD/GT/giờ
5.	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	0,0059	0,0066	USD/GT/giờ
6.	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao	0,0020	0,0022	USD/GT/giờ
7.	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao	0,0015	0,0017	USD/GT/giờ
8.	Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước	99 USD/1 tàu	0,33 USD/m-giờ	
9.	Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước	110-USD/1 tàu	0,39 USD/m-giờ	
10	Tàu thuyền đỡ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	28 USD/1 tàu	0,09 USD/m-giờ	

TT	Loại phương tiện, hình thức sử dụng	Khung giá dịch vụ tương ứng		Đơn vị tính
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
II	Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu cảng, bến phao			
1	Làm hàng tại cầu cảng			
1.1	Hàng hóa	0,18	0,20	USD/tấn
1.2	Container ≤ 20 feet	1,58	1,76	USD/cont
1.3	Container ≤ 40 feet	3,17	3,52	USD/cont
1.4	Container > 40 feet	3,96	4,40	USD/cont
2	Làm hàng tại phao	0,09	0,10	USD/tấn
3	Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến cảng, phao neo			
3.1	Xe bảo ôn, xe xích, gảm ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng,	2,67	2,97	USD/chiếc
3.2	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống	0,8900	0,9900	USD/chiếc
3.3	Các loại ô tô khác	1,78	1,98	USD/chiếc
4	Hàng hóa là hàng lỏng	0,89	0,99	USD/tấn
5	Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	0,89	0,99	USD/tấn
6	Hành khách thông qua cầu, bến cảng, phao neo			
6.1	Lướt vào	0,99	2,20	USD/người/lượt
6.2	Lướt rời	0,99	2,20	USD/người/lượt
7	Hành khách được phương tiện vận tải thủy đưa đón từ các tàu thuyền neo đậu tại khu vực neo đậu vào thăm quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại	0,99	2,20	USD/người

Mục 3. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER

Điều 13. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực I

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Khung giá dịch vụ	
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan,

	cảng		ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	287.000	500.000	240.000	390.000
Rỗng	170.000	260.000	140.000	200.000
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	500.000	770.000	400.000	610.000
Rỗng	260.000	400.000	203.000	320.000
Container > 40 feet				
Có hàng	623.000	890.000	483.000	690.000
Rỗng	315.000	450.000	245.000	350.000

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất khu vực thượng lưu cầu Bạch Đằng (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	30	53	24	42
Rỗng	18	29	14	23
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	45	81	36	64,8
Rỗng	26	43	20,3	34,4
Container > 40 feet				
Có hàng	52	98	41,6	78,4
Rỗng	31	62	24,8	49,6

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất khu vực hạ lưu cầu Bạch Đằng (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	39,6	53	32	42
Rỗng	23,7	29	18	23
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	59	81	47	64
Rỗng	33	43	26	34
Container > 40 feet				
Có hàng	68	98	54	78
Rỗng	41	62	33	49

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	24,7	43,4	21,1	34,6
Rỗng	16,5	23,9	13,2	19,4
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	37,4	66	22	28,6
Rỗng	22	35,2	14,3	18,7
Container > 40 feet				
Có hàng	42,9	80,3	25,3	31,9
Rỗng	25,3	50,6	16,5	22

5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	50,6	66
Rỗng	31,9	44
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	74,8	96,8
Rỗng	47,3	61,6
Container > 40 feet		
Có hàng	82,5	107,8
Rỗng	52,8	68,2

6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	37,4	49,5
Rỗng	24,2	33
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	56,1	72,6
Rỗng	35,2	46,2
Container > 40 feet		
Có hàng	61,6	80,3
Rỗng	39,6	50,6

7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	6.6	11
Rỗng	6.6	11
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	11	18.7
Rỗng	11	18.7
Container > 40 feet		
Có hàng	11	18.7
Rỗng	11	18.7

Điều 14. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	350.000	600.000	280.000	450.000
Rỗng	180.000	305.000	140.000	229.000
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	535.000	900.000	428.000	675.000
Rỗng	273.000	460.000	241.000	345.000
Container > 40 feet				
Có hàng	756.000	1.080.000	567.000	810.000
Rỗng	386.000	552.000	290.000	414.000

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	49,5	64,9	37,4	48,4
Rỗng	29,7	38,5	23,1	29,7
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	74,8	97,9	56,1	73,7
Rỗng	39,6	51,7	29,7	38,5
Container > 40 feet				
Có hàng	112,2	145,2	84,7	108,9
Rỗng	59,4	77	45,1	57,2

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	37,4	48,4	28,6	36,6
Rỗng	22	28,6	17,6	22
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	56,1	73,7	41,8	55
Rỗng	29,7	38,5	22	28,6
Container > 40 feet				
Có hàng	83,6	108,9	63,8	82,7
Rỗng	45,1	57,2	33	42,9

Điều 15. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	287.000	470.000	191.000	273.000
Rỗng	168.000	240.000	135.800	194.000
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	483.000	690.000	316.400	452.000
Rỗng	255.500	365.000	169.400	242.000
Container > 40 feet				
Có hàng	724.500	1.035.000	474.600	678.000
Rỗng	383.600	548.000	254.000	363.000

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	45,1	58,3	34,1	44
Rỗng	24,2	31,9	23,1	29,7
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	68,2	89,1	51,7	67,1
Rỗng	36,3	47,3	27,5	36,3
Container > 40 feet				
Có hàng	82,5	107,8	61,6	79,3
Rỗng	52,8	68,2	39,6	51,7

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	33,7	44	23,1	33
Rỗng	16,5	23,1	15,4	22
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	46,2	66	35,2	50,6
Rỗng	24,2	35,2	18,7	26,4
Container > 40 feet				
Có hàng	56,1	80,3	41,8	60,5
Rỗng	35,2	51,7	26,4	38,5

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực Cái Mép - Thị Vải

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	50,6	66
Rỗng	31,9	41,8
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	74,8	96,8
Rỗng	47,3	61,6
Container > 40 feet		
Có hàng	82,5	107,8

Rỗng	52,8	68,2
------	------	------

5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyên, quá cảnh áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	37,4	49,5
Rỗng	24,2	30,8
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	56,1	72,6
Rỗng	35,2	46,2
Container > 40 feet		
Có hàng	61,6	80,3
Rỗng	39,6	50,6

6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	23,1	45,1	18,5	44
Rỗng	12,1	24,2	9,7	29,7
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	34,1	68,2	27,3	67,1
Rỗng	18,7	36,3	15	36,6
Container > 40 feet				
Có hàng	41,8	82,5	33,4	80,3
Rỗng	26,4	52,8	21,1	51,7

7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyên, quá cảnh áp dụng cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	17,2	33,8
Rỗng	9,1	22,3
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	25,6	51,2
Rỗng	14,1	27,22
Container > 40 feet		
Có hàng	31,4	61,9
Rỗng	19,8	39,6

8. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyên cảng đích.

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	6,6	1,1
Rỗng	6,6	1,1
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	1,1	18,7
Rỗng	1,1	18,7
Container > 40 feet		
Có hàng	1,1	18,7
Rỗng	1,1	18,7

MỤC 4. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT

Điều 16. Quy định tính giá tàu lai dắt

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt có trách nhiệm điều động tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển khu vực;

2. Trường hợp cung cấp tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của Cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp căn cứ số lượng và công suất tàu lai dắt hỗ trợ quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt;

3. Trường hợp cung cấp tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp căn cứ số lượng, công suất tàu lai dắt hỗ trợ thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.

4. Trên cơ sở khung giá dịch vụ lai dắt quy định tại Quyết định này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt có trách nhiệm niêm yết và gửi kê khai giá dịch vụ lai dắt lượt vào, ra theo chiều dài toàn bộ của tàu tại từng khu vực cảng biển.

5. Đối với tàu lai chuyên dụng Azimuth được áp dụng mức giá tối đa bằng 150% mức giá quy định tại Thông tư này

6. Doanh nghiệp cung ứng và sử dụng dịch vụ lai dắt thỏa thuận để lựa chọn phương pháp tính giá tàu lai theo công suất tàu lai dẫn tàu hoặc theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ.

Điều 17. Khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu biển tại khu vực I

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

a) Tính theo công suất tàu lai dẫn tàu

Đơn vị tính: đồng/lượt dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	2.300.000	3.200.000
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	3.400.000	4.700.000
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	4.500.000	6.300.000
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	7.600.000	9.400.000
Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	8.500.000	11.900.000
Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP	9.500.000	13.400.000

Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	12.900.000	18.100.000
Từ 5000 HP trở lên	20.700.000	39.000.000

b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ

Đơn vị tính: đồng/lượt dẫn tàu

Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Nhỏ hơn 90 m	2.300.000	3.200.000
Từ 90m đến dưới 110m	4.600.000	6.400.000
Từ 110 m đến dưới 130m	5.700.000	7.900.000
Từ 130m đến dưới 150m	6.900.000	9.600.000
Từ 150m đến dưới 170m	7.900.000	11.000.000
Từ 170m đến dưới 190m	12.100.000	16.900.000
Từ 190m đến dưới 210m	15.200.000	21.000.000
Từ 210m đến dưới 220m	17.000.000	23.800.000
Từ 220m trở lên	32.000.000	44.800.000

2) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

a) Tính theo công suất tàu lai dắt

Đơn vị tính: USD/ lượt dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	145	203
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	191	167
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	218	305
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	291	407
Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	441	617
Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP	554	776
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	756	1.058
Từ 5000 HP trở lên	1.134	1.587

b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ

Đơn vị tính: USD/lượt dẫn tàu

Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Nhỏ hơn 90 m	145	225
Từ 90m đến dưới 110m	290	450
Từ 110 m đến dưới 130m	332	519
Từ 130m đến dưới 150m	383	588
Từ 150m đến dưới 170m	436	610
Từ 170m đến dưới 190m	508	711
Từ 190m đến 210m	732	1.024
Từ 210m đến 220m	996	1.392
Từ 220m trở lên	1.108	1.551

Điều 18. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực II

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

a) Tính theo công suất tàu lai dắt tàu

Đơn vị tính: đồng/ lượt dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	2.500.000	3.500.000
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	3.700.000	5.200.000
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	4.900.000	6.900.000
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	8.300.000	11.600.000
Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	9.400.000	13.200.000
Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP	10.400.000	14.500.000
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	14.200.000	19.800.000
Từ 5000 HP trở lên	22.800.000	31.9000.000

b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ

Đơn vị tính: đồng/lượt dẫn tàu

Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa

Nhỏ hơn 90 m	2.500.000	3.500.000
Từ 90m đến dưới 110m	5.100.000	7.100.000
Từ 110 m đến dưới 130m	6.200.000	8.700.000
Từ 130m đến dưới 150m	7.500.000	10.600.000
Từ 150m đến dưới 170m	8.600.000	12.200.000
Từ 170m đến dưới 190m	13.300.000	18.600.000
Từ 190m đến dưới 210m	16.700.000	23.400.000
Từ 210m đến dưới 220m	18.700.000	26.200.000
Từ 220m trở lên	35.200.000	49.800.000

2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

a) Tính theo công suất tàu lai dắt tàu

Đơn vị tính: USD/ lượt dắt tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	159	223
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	210	294
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	239	335
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	320	448
Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	484	677
Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP	609	853
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	831	1.164
Từ 5000 HP trở lên	1.247	1.746

b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ

Đơn vị tính: USD/lượt dắt tàu

Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Nhỏ hơn 90 m	159	223
Từ 90m đến dưới 110m	319	446
Từ 110 m đến dưới 130m	365	511
Từ 130m đến dưới 150m	421	589
Từ 150m đến dưới 170m	479	671

Từ 170m đến dưới 190m	558	782
Từ 190m đến 210m	805	1.127
Từ 210m đến 220m	1.095	1.533
Từ 220m trở lên	1.219	1.706

Điều 19. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực III

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

a) Tính theo công suất tàu lai dắt tàu

Đơn vị tính: đồng/ lượt dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	2.300.000	3.200.000
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	3.400.000	4.700.000
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	4.500.000	6.300.000
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	7.600.000	9.400.000
Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	8.500.000	11.900.000
Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP	9.500.000	13.400.000
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	12.900.000	18.100.000
Từ 5000 HP trở lên	20.700.000	39.000.000

b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ

Đơn vị tính: đồng/lượt dẫn tàu

Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Nhỏ hơn 90 m	2.300.000	3.200.000
Từ 90m đến dưới 110m	4.600.000	6.400.000
Từ 110 m đến dưới 130m	5.700.000	7.900.000
Từ 130m đến dưới 150m	6.900.000	9.600.000
Từ 150m đến dưới 170m	7.900.000	11.000.000
Từ 170m đến dưới 190m	12.100.000	16.900.000
Từ 190m đến dưới 210m	15.200.000	21.000.000
Từ 210m đến dưới 220m	17.000.000	23.800.000

Từ 220m trở lên	32.000.000	44.800.000
-----------------	------------	------------

2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

a) Tính theo công suất tàu lai dắt tàu

Đơn vị tính: USD/ lượt dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	145	203
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	191	167
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	218	305
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	291	407
Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	441	617
Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP	554	776
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	756	1.058
Từ 5000 HP trở lên	1.134	1.587

b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu hỗ trợ

Đơn vị tính: USD/lượt dẫn tàu

Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Nhỏ hơn 90 m	145	225
Từ 90m đến dưới 110m	290	450
Từ 110 m đến dưới 130m	332	519
Từ 130m đến dưới 150m	383	588
Từ 150m đến dưới 170m	436	610
Từ 170m đến dưới 190m	508	711
Từ 190m đến 210m	732	1.024
Từ 210m đến 220m	996	1.392
Từ 220m trở lên	1.108	1.551

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan

1. Sau 06 tháng thực hiện quy định về khung giá tại Thông tư này, Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá tình hình thực hiện khung giá quy định tại Thông tư này.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển thực hiện khung giá do Nhà nước quy định; chỉ đạo Cảng vụ hàng hải phối hợp với cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ cầu, bến, phao neo tại cảng biển, dịch bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tàu biển thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Trong trường hợp doanh nghiệp có mức giá không nằm trong biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Thông tư này thì phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định theo từng trường hợp cụ thể phù hợp với thực tế.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2018 và thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến phao neo tại cảng biển Việt Nam.

2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xử lý như sau:

a) Đối với dịch vụ đã ký kết Hợp đồng với khách hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực sẽ được tiếp tục thực hiện mức giá theo Hợp đồng đã ký đến hết ngày 31/12/2018.

b) Đối với dịch vụ ký kết Hợp đồng với khách hàng sau ngày Thông tư có hiệu lực thì thực hiện theo mức giá quy định tại Thông tư này.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT.- Các Thứ trưởng;
- Cục Quản lý Giá, BTC;
- Tổng Cục Thuế, BTC;
- Lưu: VT, VTài (10).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

Số: /CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Thực hiện Quyết định số 3672/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải, trên cơ sở tổng hợp ý kiến đánh giá kết quả rà soát và trực tiếp làm việc với các cơ quan, doanh nghiệp liên quan, Cục Hàng hải Việt Nam đã hoàn thiện dự thảo Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam, cụ thể như sau:

1. Căn cứ ban hành

Bộ luật Hàng hải Việt năm 2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2017 quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 90 của Bộ luật quy định: “*Giá dịch vụ tại cảng biển bao gồm: a) Giá dịch vụ bốc dỡ container; giá dịch vụ hoa tiêu; Giá sử dụng cầu, bến, phao neo; Giá dịch vụ lai dắt*”; “*Doanh nghiệp quyết định mức giá dịch vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trong khung giá do Bộ Giao thông vận tải quy định*”. Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 về biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2017 theo hiệu lực của Bộ luật hàng hải 2015 và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 về biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017 theo hiệu lực của Luật phí, lệ phí.

Trong thời gian triển khai thực hiện có một số nội dung cần điều chỉnh sửa đổi, cụ thể như sau:

- Theo văn bản số 94/KL-KTrVB ngày 27/12/2017 của Cục Kiểm tra VBQPPL về Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải, có nêu Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT là văn bản cá biệt nhưng chứa quy phạm pháp luật (quy định về khung giá dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ sử dụng cầu bến phao neo, dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ lai dắt) là không bảo đảm sự tương thích giữa hình thức văn bản với nội dung quy định trong Quyết định, nên việc ban hành Quyết định là chưa phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản năm 2015; Đồng thời, nội dung Quyết định quy định Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì tiếp nhận rà soát văn bản kê khai giá dịch vụ tại cảng biển, tuy nhiên theo quy định tại Nghị định số 149/2016/NĐ-CP thì Bộ Tài chính là cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với dịch vụ tại cảng biển, do vậy việc giao cho Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận văn bản kê khai giá của doanh nghiệp và chưa phù hợp với quy định tại Nghị định số 149/2016/QĐ-CP.

- Ngoài ra, trong thời gian thực hiện Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT còn một vướng mắc, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Do vậy, việc xây dựng Thông tư thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT tạo sự hợp nhất nội dung quy định khung giá dịch vụ tại cảng biển, tạo thuận lợi cho việc thực hiện kê khai, niêm yết giá và quản lý giá dịch vụ theo cơ chế thị trường là cần thiết.

2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

3. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

4. Quan điểm xây dựng

1. Nhà nước thực hiện quản lý giá dịch vụ tại cảng biển theo cơ chế thị trường; tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Nhà nước thực hiện điều tiết giá theo quy định để bình ổn giá; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch giá dịch vụ; phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, hài hoà lợi ích giữa các doanh nghiệp kinh doanh

cảng biển, hãng tàu và nhà nước.

3. Bảo đảm trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc quản lý, giám sát tình hình thực hiện các biện pháp bình ổn giá, trong đó có việc quản lý chất lượng, giá cước dịch vụ; đảm bảo trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc chấp hành nghiêm chỉnh các biện pháp bình ổn giá của Nhà nước.

4. Kế thừa các quy định hiện hành về biểu phí, lệ phí hàng hải và quy định của pháp luật về giá và tương ứng với mức giá dịch vụ tại khu vực.

5. Nội dung chính sách của văn bản

1. Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và dịch vụ cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam trên cơ sở kế thừa nội dung tại Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT đã được áp dụng phù hợp với yêu cầu quản lý giá dịch vụ tại cảng biển theo cơ chế thị trường; tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Nhà nước thực hiện điều tiết giá theo quy định để bình ổn giá; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước. Theo đó, doanh nghiệp được tự quyết định mức giá dịch vụ trên cơ sở khung giá do Bộ GTVT ban hành.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, Cục Hàng hải Việt Nam đã phối hợp với các cơ quan (Cục Quản lý Giá, Bộ Tài chính, Vụ Vận tải) và các cảng vụ hàng hải phối hợp sở Tài chính và Cục thuế địa phương tổ chức kiểm tra, giám sát và hướng dẫn kịp thời các doanh nghiệp thực hiện các quy định của Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT phù hợp theo các quy định của pháp luật về giá và điều tiết của thị trường bảo đảm bình ổn giá theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải sát diễn biến cung cầu nhằm bình ổn thị trường, kiểm soát mức giá chung. Theo đó, các tổ chức, cá nhân, sản xuất kinh doanh cung cấp các dịch vụ này được tự định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá; được áp dụng nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá quy định tại Luật giá, Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính về Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ để định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh; đồng thời, thực hiện niêm yết giá theo giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định và không được mua, bán cao hơn giá niêm yết; thực hiện công khai thông tin về giá hàng hóa dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình theo quy định của Luật giá và các quy định khác của pháp luật hiện hành về quản lý giá, pháp luật có liên quan.

6. Một số nội dung cần bổ sung, sửa đổi

Trong thời gian thực hiện, Cục Hàng hải Việt Nam đã tổ chức làm việc với các doanh nghiệp, đánh giá kết quả sau 1 năm triển khai thực hiện Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT và 6 tháng triển khai thực hiện Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT báo cáo Bộ Giao thông vận tải, trong đó có một số nội dung còn vướng mắc như sau:

6.1. Khung giá bốc dỡ container

a) Khung giá bốc dỡ container nội địa

Theo ý kiến của doanh nghiệp cảng biển, mức giá tối thiểu của khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa khu vực 1, khu vực 2 quy định tại Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT cao hơn khung giá tại khu vực 3 và cao hơn giá thực tế doanh nghiệp đang thực hiện ký hợp đồng với khách hàng. Do tình hình vận tải biển trong giai đoạn này rất khó khăn, nên các doanh nghiệp cảng biển khu vực 1, 2 đề xuất điều chỉnh mức giá bốc dỡ container nội địa của từng khu vực phù hợp với thực tế và trên cơ sở mức giá thành dịch vụ, mức đầu tư của các cảng tại từng khu vực.

b) Khung giá bốc dỡ container quốc tế

- Mức giá quy định sôi với Tàu/sà lan ↔ Sà lan/ô tô/ toa xe tại cầu cảng (shipside) có sự chênh lệch quá lớn so với mức giá Tàu/sà lan ↔ Bãi cảng (container yard), do vậy các hãng tàu chuyển sang sử dụng dịch vụ shipside đưa container ra bãi ngoài, ảnh hưởng đến năng suất bốc dỡ, gây ùn tắc giao thông, các bãi ngoài chưa đủ điều kiện hoàn thành thủ tục hải quan nên ảnh hưởng đến thông quan điện tử, các cảng không thực hiện được “close time” theo thông lệ của cảng container quốc tế.

- Khung giá bốc dỡ container chưa quy định đối với hàng hóa đặc biệt (container hàng nguy hiểm, quá khổ, quá tải, opentop, container có yêu cầu bốc dỡ, chất xếp đặc biệt) gây lúng túng cho doanh nghiệp khi áp dụng.

- Giá bốc dỡ container các cảng tại khu vực Cái Mép - Thị Vải đang thực hiện bằng mức giá tối thiểu quy định tại khung giá, với mức giá này đang thấp hơn so với các cảng thuộc các nước trong khu vực, tuy nhiên doanh nghiệp cảng không đàm phán được với hãng tàu để tăng trên mức giá tối thiểu do chênh lệch cung cầu.

6.2. Khung giá tàu lai

Giá dịch vụ tàu lai dặt quy định tại Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT với phương án tính cho lượt dẫn tàu, tuy nhiên khung giá quy định tính theo giờ dẫn tàu theo đơn vị giờ/cao nên hơn mức giá thực tế trước đây tại các khu vực từ 15 đến 50%, đặc biệt khu vực Cái Mép - Thị Vải. Điều này gây khó khăn cho doanh

nghiệp khi áp dụng và tăng chi phí cho hãng tàu.

Do vậy, Dự thảo quy định doanh nghiệp cung ứng và sử dụng dịch vụ lai dắt thỏa thuận để lựa chọn phương pháp tính giá tàu lai theo công suất tàu lai dẫn tàu hoặc theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ để chủ động trong định giá dịch vụ lai dắt tại cảng phù hợp với thực tiễn tại khu vực.

6.3. Khung giá dịch vụ hoa tiêu

Sau thực hiện theo cơ chế giá, các Công ty Hoa tiêu đều thu theo mức giá bằng với mức giá tối đa quy định tại Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT nên về cơ bản vẫn giữ được ổn định mức giá, không gây biến động về hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ. Về kết quả kinh doanh, tất cả các Công ty đều hoạt động có lãi, không có Công ty nào bị thua lỗ như khi thực hiện theo cơ chế phí, lệ phí. Tuy nhiên, có một số bất cập:

- Mức giá và tuyến dẫn tàu quy định trong Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT được chuyển từ Thông tư số 01/2016/TT-BTC nên còn một số bất cập như: Một số tuyến dẫn tàu mới chưa được cập nhập bổ sung trong Quyết định; Các mức chi phí trong từng tuyến khác nhau, nên việc quy định mức giá như Quyết định chưa phản ánh hết được chi phí giá thành từng tuyến.

- Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT quy định giá dịch vụ hoa tiêu áp dụng chung cho các tuyến trong cả nước, trong khi đó mỗi tuyến dẫn tàu, khu vực hàng hải, hạng tàu dẫn trên từng tuyến, cơ sở vật chất trang thiết bị khác nhau... do vậy mức giá dịch trên từng tuyến chưa phản ánh đúng mức thành dịch vụ. Tuy nhiên đến nay, hầu hết các Công ty Hoa tiêu đều chưa xây dựng được *Bảng xây dựng giá thành dịch vụ* theo yêu cầu, do một số vướng mắc sau: Việc xây dựng giá thành dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ yêu cầu phải dựa trên cơ sở *định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ hoa tiêu*. Mặc dù, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành, Thông tư số 60/2014/TT-BGTVT ban hành định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải. Tuy nhiên, định mức kinh tế kỹ thuật theo nội dung của Thông tư chỉ quy định mức hoa phí nhiên liệu, vật liệu cho phương tiện thủy, bộ, hoa phí thời gian công nghệ của Hoa tiêu hàng hải và được tính trên lượt tàu và các tuyến dẫn tàu nên chưa có đủ cơ sở pháp lý để xây dựng Bảng xây dựng giá thành dịch vụ. *Như vậy, theo yêu cầu của Bộ Tài chính về việc yêu cầu xây dựng Bảng xây dựng giá thành mức giá dịch vụ, các Công ty Hoa tiêu đều chưa thực hiện được đúng quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC.*

6.4. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo

- *Dịch vụ đối với tàu khách du lịch biển*

Hiện nay, ở Việt Nam hầu như chưa có cầu cảng chuyên dụng dành cho tàu khách, nên phải dùng chung cầu cảng với tàu hàng. Trong thời gian đón tàu khách thì hầu như mọi hoạt động của cảng đều phải ngưng lại để dọn dẹp vệ sinh cầu bến và phương tiện đón tàu khách, thời gian cảng ngừng hoạt động để phục vụ cho tàu khách trung bình 30 giờ đồng hồ. Trong thời gian phục vụ tàu khách, cảng phải điều động tất cả các tàu hàng ra neo để ưu tiên tiếp nhận tàu khách, do vậy gây khó khăn, thất thu cho doanh nghiệp cảng nói riêng và chủ hàng nói chung. Để bảo đảm nguồn vốn tái đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ tàu khách và bù đắp chi phí vận hành đối với hoạt động dịch vụ tàu khách, doanh nghiệp kiến nghị tăng giá dịch vụ cầu bến phao neo đối với tàu khách cho phù hợp với chi phí giá thành.

2.5. Một số vấn đề khác

a) Tỷ giá quy đổi USD sang VNĐ

Theo quy định tại Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT việc quy đổi tỷ giá từ đồng USD sang VNĐ theo tỷ giá bán chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán không thuận lợi khi thực hiện. Do trên Website chính thức của Ngân hàng Ngoại thương chỉ thể hiện mức giá mua, bán và chuyển khoản, không có tỉ giá bán chuyển khoản; đồng thời các ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng thường có mức quy đổi tỷ giá không giống nhau, do vậy gây khó khăn cho doanh nghiệp không làm thủ tục thanh toán tại Ngân hàng Ngoại thương nên cần quy định cho các tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán cho thuận lợi.

b) Phân chia khu vực

Việc phân chia 3 khu vực để quy định khung giá về cơ bản đã đáp ứng được sự hài hòa giữa các vùng, bảo đảm việc cạnh tranh của một số cảng biển về vị trí địa lý, năng lực khai thác, và tình hình kinh tế xã hội của khu vực.

Tuy nhiên, nhóm cảng biển số 5 và số 6 có chung một khung giá nên chưa thu hút hãng tàu nước ngoài đưa tàu vào vận tải trực tiếp tại khu vực nhóm 6. Do vậy, kiến nghị bổ sung thêm khu vực Nhóm 6 đồng bằng sông Cửu Long bảo đảm phát triển hài hòa trong từng khu vực.

c) Cơ chế kiểm tra giám sát

Điều 90 Bộ Luật Hàng hải Việt Nam quy định Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển, tuy nhiên Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 quy định Bộ Tài chính thực hiện tiếp nhận văn bản kê khai giá dịch vụ tại cảng biển. Như vậy, việc Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá, Bộ Tài chính tiếp nhận văn bản kê khai giá gây khó

khẩn trong việc quản lý, kiểm tra giám sát việc thực hiện khung giá, đồng thời phát sinh thủ tục hành chính cho doanh nghiệp do phải thực hiện báo cáo kê khai với hai bộ ngành.

Tại Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 09/6/2017 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5/2017, theo đó Chính phủ đã giao cho Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải sửa đổi Nghị định Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 và Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá. Tuy nhiên, ngày 17/10/2017, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 11049/VPCP-KTTH về triển khai Nghị quyết số 46/NQ-CP, đã đồng ý với Bộ Tài chính trước mắt vẫn áp dụng Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, trong quá trình thực hiện Bộ Tài chính phối hợp với Bộ GTVT tổng kết đánh giá trình Chính phủ xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung cần thiết.

7. Quá trình soạn thảo Thông tư

- Ngày 19/5/2017, Cục Hàng hải Việt Nam đã có văn bản số 1918/CHHVN-VTDVHH gửi các cơ quan, doanh nghiệp báo cáo tình hình thực hiện khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu bến phao neo tại cảng biển;

- Ngày 11/7/2017, Cục Hàng hải Việt Nam đã có văn bản số 2774/CHHVN-VTDVHH báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả 06 tháng triển khai Quyết định số 3946/CHHVN-VTDVHH;

- Ngày 03/11/2017, Cục Hàng hải Việt Nam đã có văn bản số 504/CHHVN-VTDVHH gửi các cơ quan, doanh nghiệp đánh giá tình hình thực hiện 06 tháng Quyết định số 3863/QĐ-BGVT;

- Ngày 22/11/2017, Cục Hàng hải Việt Nam đã làm việc với Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc quy đổi tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ sang đồng Việt Nam;

- Ngày 18/12/2017, Cục Hàng hải Việt Nam đã có văn bản số 5123/CHHVN-VTDVHH báo cáo Bộ Giao thông vận tải giải quyết một số nội dung liên quan đến thực hiện Quyết định số 3863/QĐ-CHHVN;

- Ngày 07/12/2017, Cục Hàng hải Việt Nam đã tổ chức cuộc họp với các doanh nghiệp cảng biển, doanh nghiệp lai dắt, doanh nghiệp vận tải biển khu vực I đánh giá, rà soát một số khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT;

- Ngày 12/1/2018, Cục Hàng hải Việt Nam đã có văn bản số 168/CHHVN-VTDVHH báo cáo Bộ Giao thông vận tải đánh giá tình hình thực hiện 06 tháng Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT;

- Ngày 25/1/2018, Cục Hàng hải Việt Nam đã có văn bản số 375/CHHVN-VTDVHH chuẩn bị xây dựng Thông tư thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT;

- Ngày 26/1/2018, Cục Hàng hải Việt Nam đã có văn bản số 414/CHHVN-VTDVHH gửi doanh nghiệp cảng biển chuẩn bị nội dung làm việc với doanh nghiệp về Quyết định số 3863/CHHVN-VTDVHH;

- Ngày 02/02/2018, Cục Hàng hải Việt Nam đã tổ chức làm việc trực tiếp với một số doanh nghiệp cảng biển tại Hải Phòng: tại Công ty CP đầu tư phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty CP Cảng Hải An, Công ty CP Tân cảng 128, Công ty CP Cảng Đoạn Xá về giá dịch vụ bốc dỡ container khu vực I;

- Đoàn công tác làm việc trực tiếp với 12 Công ty hoa tiêu hàng hải và Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Nam do Vụ Quản lý doanh nghiệp chủ trì cùng Vụ Vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Quản lý giá tham gia;

- Cục Hàng hải Việt Nam đã phối hợp với các Hiệp hội chuyên ngành tổ chức Hội nghị trực tiếp hướng dẫn, rà soát các vướng mắc liên quan đến việc triển khai Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT và Quyết định số 3946/QĐ-CHHVN tại các khu vực Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ;

- Ngày 20/3/2018, Cục Hàng hải Việt Nam đã làm việc với các Công ty lai dắt: Công ty CP Khoáng sản Đại Dương, Công ty CP Quốc tế Nghi Sơn, Công ty Tân Hải Châu, Công ty Thuận Phát, Công ty Hoa tiêu 6 và một số đại lý tàu biển để rà soát đánh giá tình hình thực hiện khung giá dịch vụ lai dắt tại khu vực cảng biển Miền Trung.

8. Kết cấu của Dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư gồm 3 Chương, 21 Điều, cụ thể:

Chương I: Quy định chung (7 Điều)

Chương II. Biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển (11 Điều).

Mục 1. Biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Mục 2. Biểu khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo

Mục 3. Biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container

Mục 4. Biểu khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển

Chương III. Tổ chức thực hiện (3 Điều)

Cục Hàng hải Việt Nam xin kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định./.

Tài liệu gửi kèm theo:

1. Dự thảo Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam

2. Bảng giải trình nội dung sửa đổi

2. Bảng tổng hợp nội dung kiến nghị của các đơn vị liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Cục trưởng Bùi Thiên Thu;
- Các phòng: TC, PC;
- Các CVHH (25);
- Lưu PC, VT.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang